

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG CÁT LÁI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 54 /CV – CLL

TPHCM, ngày 30 tháng 7 năm 2019

V/v Công bố thông tin:
Báo cáo Tài chính Hợp nhất
quý 2 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM,

Tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI.

Trụ sở chính: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TPHCM.

Điện thoại: 08.3742.3502 – Fax: 08.3742.3500.

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Chí Đăng

Địa chỉ: 1295B Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TPHCM.

Điện thoại: 028.3740.488 – Fax: 028.3704.2487.

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính Hợp nhất quý 2 năm 2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TK HĐQT, Th05.



Lê Chí Đăng



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Đường Nguyễn Thị Định – P. Cát Lái – Q.2 – TP. HCM

Mã số thuế : 0305168938

Tel : +(84.28) 37402 488

Fax : +(84.28) 37402 487

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2019

Tp. Hồ Chí Minh, 07/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		265.489.409.828	303.609.087.530
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		81.323.540.669	235.143.548.545
1. Tiền	111	V.01	12.323.540.669	7.143.548.545
2. Các khoản tương đương tiền			69.000.000.000	228.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	90.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		90.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.223.922.029	58.049.997.107
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	75.608.017.410	51.298.865.747
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	404.364.873	441.501.274
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	8.946.939.506	7.045.653.118
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(735.399.760)	(736.023.032)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.941.947.130	10.415.541.878
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	1.284.093.166	1.124.033.086
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.468.001.012	9.291.508.792
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		189.852.952	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.07		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		413.548.316.412	400.084.837.836
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1.393.323.000	1.393.323.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.393.323.000	1.393.323.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		344.373.871.065	368.482.736.251
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	282.550.466.256	305.904.524.068
- Nguyên giá	222		616.832.331.586	616.832.331.586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(334.281.865.330)	(310.927.807.518)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	61.823.404.809	62.578.212.183
- Nguyên giá	228		79.571.904.441	79.512.404.441
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17.748.499.632)	(16.934.192.258)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.920.000.000	21.920.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.920.000.000	21.920.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		41.371.300.000	2.258.600.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		39.112.700.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	2.258.600.000	2.258.600.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.489.822.347	6.030.178.585
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	4.489.822.347	6.030.178.585
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		679.037.726.240	703.693.925.366
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		78.264.035.069	79.738.888.752
I. Nợ ngắn hạn	310		69.962.059.972	66.790.979.905
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	22.092.895.253	28.226.171.295
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	10.608.676.646	5.426.625.645
4. Phải trả người lao động	314	V.15	4.710.833.748	6.110.048.719
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	104.958.069	457.463.246
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	9.961.326.355	4.846.950.664
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		17.867.508.400	15.446.178.835
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	4.615.861.501	6.277.541.501
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		8.301.975.097	12.947.908.847
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	2.708.575.097	2.948.108.847
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	5.593.400.000	9.999.800.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

08164
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CẢNG
 T L
 TP HỒ C

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		600.773.691.171	623.955.036.614
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	600.773.691.171	623.955.036.614
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		340.000.000.000	340.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		340.000.000.000	340.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60.123.448.000	60.123.448.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		102.075.886.666	102.075.886.666
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.351.513.984	102.816.949.369
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.631.227.355	31.638.444.437
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.720.286.629	71.178.504.932
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	423		20.222.842.521	18.938.752.579
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		679.037.726.240	703.693.925.366

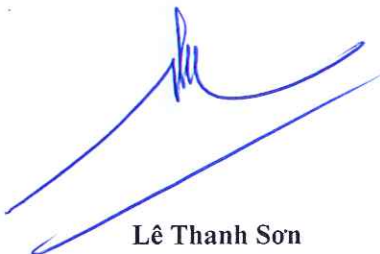
Tp. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Võ Thái Hậu


Lê Thanh Sơn




Lê Chí Đăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	89.769.891.752	102.193.501.877	187.735.192.779	197.126.376.078
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		89.769.891.752	102.193.501.877	187.735.192.779	197.126.376.078
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	53.337.004.996	71.693.068.583	117.542.492.157	130.059.635.129
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36.432.886.756	30.500.433.294	70.192.700.622	67.066.740.949
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.234.476.252	1.970.941.660	5.082.144.193	3.681.874.819
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	561.613.135	730.169.562	1.102.389.725	1.445.323.628
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		561.613.135	730.169.562	1.102.389.725	1.445.323.628
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		63.636.364		63.636.364	163.636.364
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.071.990.966	5.268.491.327	9.230.433.125	9.355.167.482
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		33.033.758.907	26.472.714.065	64.878.385.601	59.784.488.294
12. Thu nhập khác	31		40.000.000	3.493.440.909	244.863.163	9.090.909
13. Chi phí khác	32		4.900.332		39.022.506	5.622.886
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		35.099.668	3.493.440.909	205.840.657	3.468.023
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		33.068.858.575	29.966.154.974	65.084.226.258	59.787.956.317
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6.641.340.039	6.011.530.994	13.079.849.686	11.900.811.241
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		26.427.518.536	23.954.623.980	52.004.376.572	47.887.145.076
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		25.815.957.256	23.391.087.425	50.720.286.629	46.823.251.818
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		611.561.280	563.536.555	1.284.089.943	1.063.893.258
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		759	688	1.480	1.308
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		759	688	1.480	1.308

Người lập biểu



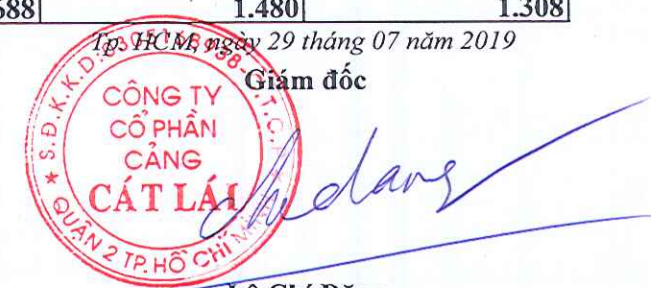
Võ Thái Hậu

Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn

Giám đốc



Lê Chí Đăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 30/06	
			Năm 2019	Năm 2018
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		65.084.226.257	59.787.956.317
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		24.168.365.186	24.331.383.026
- Các khoản dự phòng	3		(623.272)	102.284.306
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		1.230.803	2.427.872
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2.927.684.934)	(3.617.345.413)
- Chi phí lãi vay	6		1.102.389.725	1.442.888.273
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		87.427.903.765	82.049.594.381
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(22.301.698.256)	(17.140.805.332)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9.796.816.206)	(38.002.672.287)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.080.296.158	(1.221.579.293)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.102.389.725)	(1.442.888.273)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.944.345.727)	(6.928.786.731)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		365.436.063	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.436.355.539)	(3.495.398.282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.292.030.533	13.817.464.183
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(605.094.684)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	90.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(90.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	95.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(39.112.700.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.320.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.199.754.080	5.766.357.078
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(121.592.945.920)	100.252.171.485

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 30/06	
			Năm 2019	Năm 2018
A	B	C	1	2
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	3.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		15.241.357.400	18.995.284.914
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(17.226.427.835)	(22.776.300.984)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(71.540.041.738)	(67.658.595.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(73.525.112.173)	(68.439.611.270)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(153.826.027.560)	45.630.024.398
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		235.143.548.545	88.053.184.238
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.019.684	196.186
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	81.323.540.669	133.683.404.822

Tp. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2019

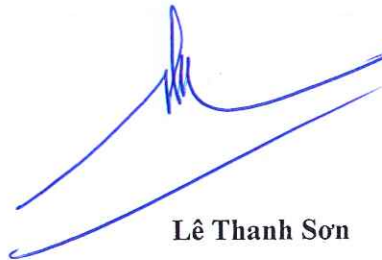
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Võ Thái Hậu



Lê Thanh Sơn



Lê Chí Đăng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển, kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc nhóm Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và một công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc nhóm Công ty

Chuyển công ty liên kết thành công ty con

Tháng 01 năm 2018, Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái (công ty liên kết) thực hiện tăng vốn từ 20.000.000.000 VND lên 35.000.000.000 VND.

Thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái số 66/NQ-HĐQT-2017 ngày 25 tháng 12 năm 2017, Công ty mẹ đã đầu tư thêm 1.200.000 cổ phần của Công ty liên kết, tương đương 12.000.000.000 VND, tăng tỷ lệ vốn nắm giữ tại công ty liên kết này từ 35% lên 54,29%. Theo đó, Công ty liên kết trở thành Công ty con từ ngày 01/01/2018.

5b. Danh sách Công ty con được hợp nhất

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty con là Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái có trụ sở chính tại 938/180 Đường Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 54,29%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin so sánh được trình bày theo Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2018 của Công ty mẹ.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và công ty con có 129 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 133 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của Công ty mẹ thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁI LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	3 – 10

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

(*) Phương tiện vận tải có thời gian khấu hao 3 năm là các tài sản mua cũ được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại của tài sản.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm).

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ,

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁI LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	108.734.222	164.712.400
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.214.806.447	6.978.836.145
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	69.000.000.000	228.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Cộng	81.323.540.669	235.143.548.545		
2. Các khoản đầu tư tài chính				
2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng	90.000.000.000			
Cộng	90.000.000.000			
2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	39.112.700.000			
Công ty CP Tân Cảng Quế Võ ⁽ⁱ⁾	39.112.700.000			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.258.600.000		2.258.600.000	
Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱ⁾	2.258.600.000		2.258.600.000	
Cộng	41.371.300.000		2.258.600.000	
⁽ⁱ⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2301021818 thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 5 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ 78.225.400.000 VND, tương đương 20,0% vốn điều lệ.				
⁽ⁱⁱ⁾ Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 225.860 cổ phiếu, tương đương 0,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh, không thay đổi so với số đầu năm.				
<i>Giá trị hợp lý</i>				
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.				
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Phải thu các bên liên quan	65.151.009.805	38.696.207.470		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	65.014.834.805	36.918.197.470		
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình		1.751.000.000		
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	136.175.000			
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đà Nẵng		27.010.000		
Phải thu các khách hàng khác	10.457.007.705	12.602.658.277		
Cộng	75.608.017.510	51.298.865.747		
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Công ty TNHH SX TM Sỹ Minh	82.582.500			
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn thiết kế số một	91.458.423			
Công ty Cổ phần Unico Vina		358.600.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trung tâm kinh doanh VNPT Thành phố Hồ Chí Minh		10.349.000
Các nhà cung cấp khác	230.323.950	72.552.274
Cộng	404.364.873	441.501.274

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	989.622.565		104.889.383	
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	985.384.050		65.672.162	
Công ty Cổ phần Công te nợ Tân Cảng	2.650.000		2.650.000	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đà Nẵng			1.000.000	
Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh			2.730.000	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	768.515		27.702.220	
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	820.000		1.630.000	
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng			3.505.001	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	7.957.316.941		6.940.763.735	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	1.188.861.645		1.304.990.413	
Ký cược, ký quỹ				
Tạm ứng	2.247.137.007		2.416.467.185	
Long Thành Logistics - thu hồi vốn hợp tác kinh doanh			2.320.000.000	
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - tiền đặt cọc hợp tác kinh doanh	525.250.000		525.250.000	
Các khoản chi hộ	3.667.974.322		321.723.713	
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	106.052.475		25.944.869	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	222.041.492		26.387.555	
Cộng	8.946.939.506		7.045.653.118	

5b. Phải thu dài hạn khác

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn. (1.257.000.000đ)

6. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị	Trên 3 năm	570.889.660		Trên 3 năm	570.889.660
Công ty Cổ phần Gỗ Hải Quảng	Từ 2 năm đến 3 năm	68.775.300	14.755.950	Từ 2 năm đến 3 năm	68.775.300
Công ty TNHH Vận tải	Trên 3 năm	44.999.550		Trên 3 năm	44.999.550

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
XNK Trung Thành						
CBF Coffee	Từ 1 năm đến 2 năm	130.982.400	65.491.200	Từ 1 năm đến 2 năm	130.982.400	65.491.200
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Từ 1 năm đến 2 năm			Từ 1 năm đến 2 năm	12.999.823	6.499.911
Cộng		815.646.910	80.247.150		828.646.733	92.623.701

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	735.399.760	445.177.702
Trích lập dự phòng bổ sung		
Số cuối năm	735.399.760	445.177.702

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ		3.469.891
Chi phí bảo hiểm	635.700.567	514.800.944
Phí sử dụng đường bộ	631.554.943	571.488.099
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.837.656	34.274.152
Cộng	1.284.093.166	1.124.033.086

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	4.489.822.347	6.029.226.585
Các chi phí trả trước dài hạn khác		952.000
Cộng	4.489.822.347	6.030.178.585

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	167.039.578.765	358.931.751.426	90.805.600.850	55.400.545	616.832.331.586
Mua trong kỳ					
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	167.039.578.765	358.931.751.426	90.805.600.850	55.400.545	616.832.331.586
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	39.792.306.735	6.953.812.021	867.000.000	55.400.545	47.668.519.301
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	87.081.144.778	203.867.570.016	19.923.692.179	55.400.545	310.927.807.518
Khấu hao trong kỳ	2.583.865.312	15.686.267.556	5.083.824.944		23.353.957.812
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	89.665.010.090	219.553.837.572	25.007.517.123	55.400.545	334.281.765.330
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	79.958.433.987	155.064.181.410	70.881.908.671		305.904.524.068
Số cuối kỳ	77.374.568.675	139.377.913.854	65.798.083.727	0	282.550.566.256
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Chương trình phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	79.232.404.441	280.000.000	79.512.404.441
Tăng trong kỳ		59.500.000	59.500.000
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	79.232.404.441	339.500.000	79.571.904.441

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	16.770.858.929	163.333.329	16.934.192.258
Khấu hao trong kỳ	792.324.042	21.983.332	814.307.374
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	17.167.020.950	185.316.661	17.748.499.632

Giá trị còn lại

Số đầu năm	64.046.193.596	190.000.004	64.236.193.600
Số cuối kỳ	61.669.221.470	154.183.339	61.823.404.809

Trong đó:

Tạm thời không sử dụng

Đang chờ thanh lý

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển giảm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Mua sắm tài sản cố định	21.920.000.000			21.920.000.000

Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Đinh Toàn Mỹ và bà Lê Thị Khánh Vân, theo đó Công ty sẽ nhận chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 789, tờ bản đồ số 19, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, giá trị của thửa đất là 21.920.000.000 VND.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	8.618.937.797	11.994.948.857
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	34.311.600	120.003.224
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	1.819.751.749	1.431.226.967
Công ty TNHH Tân Cảng - Tây Ninh	2.997.524.448	4.249.767.166
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đà Nẵng		1.301.487.000
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	658.550.000	233.475.000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	797.810.000	2.081.679.500
Công ty Cổ phần tiếp vận Cát Lái	1.657.690.000	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Vũng Tàu	653.300.000	2.572.980.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước		4.330.000
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>13.473.957.456</i>	<i>16.231.222.438</i>
Công ty CP Giải pháp thanh toán điện lực	319.012.920	
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Việt Lào	3.148.530.245	3.822.485.105
Các nhà cung cấp khác	10.006.414.291	12.408.737.333
Cộng	<u>22.092.895.253</u>	<u>28.226.171.295</u>

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.774.343.910	8.707.552.234	(8.585.918.434)	3.895.977.710
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.508.236.080	13.079.849.686	(7.944.345.727)	6.643.740.039
Thuế thu nhập cá nhân	144.045.655	409.193.510	(484.280.268)	68.958.897
Thuế nhà đất		257.661.838	(447.514.790)	(189.852.952)
Các loại thuế khác		6.000.000	(6.000.000)	-
Cộng	<u>5.426.625.645</u>	<u>22.460.257.268</u>	<u>(17.468.059.219)</u>	<u>10.418.823.694</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ vận chuyển quốc tế là 0%, dịch vụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>104.958.069</i>	<i>457.463.246</i>
Phí trước bạ sơ mi rơ moóc		332.285.827
Công ty CP Tiếp vận tân cảng Vũng Tàu	41.840.909	
Công ty TNHH bảo vệ và vệ sỹ Lê Minh 24/24	12.000.000	
Công ty TNHH MTV TM DV Nguyễn Thành Lê	20.161.932	
Công ty TNHH Thiên Minh Auto	10.127.954	
Công ty TNHH TM DV VT Hải Thiên Minh	20.827.273	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác		125.177.419
Cộng	<u>104.958.069</u>	<u>457.463.246</u>

14. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

14a. Phải trả ngắn hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	3.052.440	1.583.907
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền thu chi hộ	3.052.440	1.583.907
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	9.958.273.942	4.861.612.627
Kinh phí công đoàn	69.171.745	33.356.679
Bảo hiểm xã hội	177.144.712	2.225.105
Bảo hiểm y tế	31.113.558	417.201
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	375.750.000	589.750.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.148.013.617	1.910.609.275
Quỹ hoạt động của Ban điều hành		862.714.801
Các khoản chi hộ phải trả	3.570.876.529	1.446.293.696
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	586.203.781	
Cộng	9.961.326.382	4.846.950.664

14b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Hà - Phải trả về hợp tác kinh doanh	1.402.481.356	1.562.171.356
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyễn Thành Lê - Tiền gốc hợp tác kinh doanh phải trả	691.093.714	770.937.491
Nhận ký quỹ, ký cược	615.000.000	615.000.000
Cộng	2.708.575.097	2.948.108.847

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

15. Vay ngắn hạn/dài hạn

15a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	9.054.708.400	6.633.378.835
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾	9.054.708.400	6.633.378.835
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.15b)	8.812.800.000	8.812.800.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú	5.400.000.000	5.400.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.412.800.000	3.412.800.000
Cộng	17.867.508.400	15.446.178.835

⁽ⁱ⁾ Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0242/SME/17LD ngày 13 tháng 10 năm 2017 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay là 10 tỷ đồng với thời hạn duy trì hạn mức là từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 25 tháng 9 năm 2018. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng với lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay được quy định tại hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0287/NHNT-SME/17 ngày 13 tháng 10 năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	6.633.378.835	15.241.357.400	-	(12.820.027.835)	9.054.708.400
Vay dài hạn đến hạn trả	8.812.800.000	-	4.406.400.000	(4.406.400.000)	8.812.800.000
Cộng	15.446.178.835	15.241.357.400	4.406.400.000	(17.226.427.835)	17.867.508.400

15b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱ⁾	2.500.000.000	5.200.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn ⁽ⁱⁱⁱ⁾	3.093.400.000	4.799.800.000
Cộng	5.593.400.000	9.999.800.000

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (ii) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 0186/SME/15CD ngày 23 tháng 11 năm 2015 và Hợp đồng vay số 0212/SME/15CD ngày 30 tháng 12 năm 2015 để đầu tư phương tiện vận tải. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất 7,5%/năm cố định trong năm đầu tiên, sau đó điều chỉnh theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng cộng với biên độ 2%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iii) Các khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 19204.15.110.2421850.TD ngày 29 tháng 9 năm 2015 để thanh toán tiền mua phương tiện vận tải, thời hạn vay 48 tháng; Hợp đồng cấp tín dụng số 5006.16.110.2421850.TD ngày 19 tháng 5 năm 2016 để thanh toán tiền mua 01 cầu Kalmar (RTG 6+1), thời hạn vay 60 tháng; và Hợp đồng cấp tín dụng số 2023.17.110.2421850.TD ngày 09 tháng 3 năm 2017 để thanh toán tiền mua phương tiện vận tải, thời hạn vay 48 tháng. Các khoản vay này đều áp dụng lãi suất thả nổi và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	3.110.789.258		1.024.500.000	2.086.289.258
Quỹ phúc lợi	3.161.892.362		637.180.000	2.524.712.362
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	4.859.881			4.859.881
Cộng	6.277.541.501		1.661.680.000	4.615.861.501

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	340.000.000.000	60.123.448.000	88.911.874.275	101.066.350.070		590.101.672.345
Lợi nhuận năm trước				89.295.515.752	2.546.556.347	91.842.072.099
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền					3.000.000.000	3.000.000.000
Phân phối quỹ tại Công ty con			223.290.377		188.034.002	411.324.379
Công ty con trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(158.911.931)	(133.820.573)	(292.732.504)
Tặng do hợp nhất kinh doanh				401.354.580	14.377.982.803	14.779.337.383
Trích lập các quỹ Công ty mẹ			12.940.722.014	(17.254.296.019)		(4.313.574.005)
Quỹ hoạt động Ban điều hành năm 2018				(862.714.801)		(862.714.801)
Quỹ hoạt động Ban điều hành năm 2017				(1.670.348.282)		(1.670.348.282)
Công ty mẹ chia cổ tức				(68.000.000.000)	(1.040.000.000)	(69.040.000.000)
Số dư cuối năm trước	340.000.000.000	60.123.448.000	102.075.886.666	102.816.949.369	18.938.752.579	623.955.036.614
Số dư đầu năm nay	340.000.000.000	60.123.448.000	102.075.886.666	102.816.949.369	18.938.752.579	623.955.036.614
Phân phối quỹ tại Công ty con						
Công ty con trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						
Lợi nhuận trong năm nay				50.720.286.629	1.284.089.942	52.004.376.571
Trích lập các quỹ Công ty mẹ						
Thưởng vượt KH BQLDH từ LN năm trước				(385.722.014)		(385.722.014)
Công ty mẹ chia cổ tức				(74.800.000.000)		(74.800.000.000)
Số dư cuối năm nay	340.000.000.000	60.123.448.000	102.075.886.666	78.351.513.984	20.222.842.521	600.773.691.171

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	162.149.200.000	162.149.200.000
Trong đó:		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	87.161.700.000	87.161.700.000
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong	74.987.500.000	74.987.500.000
Vốn góp của các cổ đông khác	177.850.800.000	177.850.800.000
Thặng dư vốn cổ phần	60.123.448.000	60.123.448.000
Cộng	<u>400.123.448.000</u>	<u>400.123.448.000</u>

17c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34.000.000	34.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17d. Phân phối lợi nhuận

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu dịch vụ cho thuê cảng biển	71.750.000.000	70.625.000.000
Doanh thu dịch vụ vận tải	90.257.344.495	84.886.610.603
Doanh thu dịch vụ cho thuê thiết bị xếp dỡ	15.390.000.000	16.200.000.000
Doanh thu dịch vụ khác	10.333.554.050	11.176.516.740
Doanh thu bán hàng hóa	4.295.234	10.753.898.735
Cộng	<u>187.735.193.779</u>	<u>193.642.026.078</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	117.542.492.157	130.059.635.129

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.077.355.312	3.077.237.440
Cổ tức, lợi nhuận được chia ⁽ⁱ⁾		560.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.788.881	44.637.379
Chiết khấu thanh toán		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cộng	5.082.144.193	3.681.874.819
4. Chi phí tài chính		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí lãi vay	1.102.389.725	1.445.323.628
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh		
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	1.102.389.725	1.445.323.628
5. Chi phí bán hàng		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.636.364	163.636.364
Cộng	63.636.364	163.636.364
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí cho nhân viên	6.518.467.192	6.761.270.259
Chi phí vật liệu quản lý	107.466.101	51.587.197
Chi phí đồ dùng văn phòng	122.404.056	221.051.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.076.778	164.431.524
Thuế, phí và lệ phí	112.231.012	52.959.171
Dự phòng phải thu khó đòi	623.272	25.848.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.191.959.409	991.635.637
Các chi phí khác	1.124.451.849	1.086.384.081
Cộng	9.230.433.125	9.355.167.482
7. Thu nhập khác		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Tiền bồi thường	204.863.163	
Thanh lý vật tư		9.090.909
Thu nhập khác	40.000.000	3.484.350.000
Cộng	244.863.163	3.493.440.909
8. Chi phí khác		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý		
Phạt vi phạm hành chính	6.350.000	
Thuế bị phạt, bị truy thu		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bồi thường	31.627.983	
Chi phí khác	1.044.523	5.622.886
Cộng	39.022.506	5.622.886

9. Lãi trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.720.286.629	46.823.273.118
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ Ban điều hành	(385.722.014)	(2.341.163.656)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	50.334.564.615	44.482.109.462
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	34.000.000	34.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	1.480	1.308

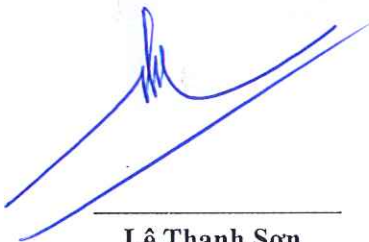
Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Võ Thái Hậu

Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn

Giám đốc



Lê Chí Đăng